

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HẢI
TỈNH BẠC LIÊU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27/02/2018
(V/v Tranh chấp xin ly hôn)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HẢI - TỈNH BẠC LIÊU

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hải Đăng

Các hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Cái Hoàng Bảo.

2/. Ông Ngô Văn Lành.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quốc Đại - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hải tham gia phiên tòa: Ông Trần Trung Kiên, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hải xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 399/2017/TLST-HN ngày 22 tháng 11 năm 2017 về việc “tranh chấp xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hoàng T (C), sinh năm 1973

Địa chỉ: ấp LL, xã DT A, huyện DH, tỉnh Bạc Liêu.

2/. Bị đơn: Chị Trần Thị D, sinh năm 1974

Địa chỉ: ấp LL, xã DT A, huyện DH, tỉnh Bạc Liêu.

(Anh T có mặt tại phiên tòa, chị D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/11/2017, lời khai trong quá trình tố tụng, cũng như lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng T (C) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và Trần Thị D chung sống với nhau vào năm 1998, hôn nhân do quen biết trước, trên tinh thần tự nguyện, anh chị không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, đến nay anh chị không có đi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Nguyên nhân ly hôn theo anh T (C) xác định: thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, thời gian sau này vợ chồng thường xuyên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ anh thường xuyên chửi bới, xúc phạm anh,

thậm chí vợ anh đã nhiều lần đập phá đồ đạc trong gia đình, nhiều lần bỏ nhà đi, rồi lại quay về. Anh chị đã ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay. Hiện tại anh không còn tình cảm với chị D nên anh yêu cầu ly hôn với chị D.

Về nuôi con chung: anh T (C) xác định thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Chí D, sinh năm 1999 và Nguyễn Huỳnh G, sinh năm 2002. Hiện nay cả hai người con đang sống cùng với anh. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi người con tên Nguyễn Huỳnh G, không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con; còn người con tên Nguyễn Chí D hiện nay đã trưởng thành, có khả năng tự lo lắng chăm sóc cho bản thân, nên anh không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: anh T (C) thống nhất xác định anh chị không có tài sản chung, không có thiếu nợ ai cũng như không ai thiếu nợ vợ chồng anh chị, khi ly hôn anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với chị Trần Thị D: Mặc dù chị D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập làm việc và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chị D vẫn không đến Tòa án để làm việc theo nội dung giấy triệu tập của Tòa án, và cũng không có lý do chính đáng. Do đó, Tòa án sẽ C hành giải quyết vắng mặt đối với chị D theo đúng trình tự quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh T (C) xác định anh vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với chị D, anh xác định không còn tài liệu, chứng cứ để cung cấp thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hải tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của nguyên đơn là đúng theo quy định của pháp luật, riêng bị đơn là chấp hành chưa nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: anh T (C) và chị D chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T (C) và chị D.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử tôn trọng nguyện vọng của người con của anh T (C) và chị D. Giao người con tên Nguyễn Huỳnh G, sinh năm 2002 cho anh T (C) được tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục là hoàn toàn phù hợp.

Anh T (C) không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Chị D có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Khi ly hôn anh T (C) và chị D không đặt ra yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình thì anh T (C) phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh T (C) có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp ly hôn với chị D. Chị D có địa chỉ cư trú tại huyện Đông Hải. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đông Hải.

Chị D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng chị D vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử C hành xét xử vắng mặt đối với chị D.

[2] Về nội dung vụ án: anh T (C) và chị D chung sống với nhau vào khoảng năm 1998, không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, đến nay thì anh chị đã có con chung, nhưng vẫn chưa đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy việc không đi đăng ký kết hôn giữa anh T (C) và chị D là đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Do đó theo quy định của pháp luật thì hôn nhân giữa anh T (C) và chị D không có giá trị pháp lý, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay anh T (C) xin ly hôn với chị D thì Hội đồng xét xử không giải quyết cho anh T (C) và chị D ly hôn với nhau, mà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T (C) và chị D là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Nguyên vọng của người con tên Nguyễn Huỳnh G là muốn được sống cùng với anh T (C) khi anh T (C) và chị D ly hôn với nhau. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tôn

trọng nguyện vọng của người con của anh T (C) và chị D. Giao người con tên Nguyễn Huỳnh Giao cho anh T (Tiế) được tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con do anh T (C) không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị D. Tuy nhiên, D có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

Đối với người con tên Nguyễn Chí D, sinh năm 1999 hiện nay đã trưởng thành, có khả năng tự lo lắng chăm sóc cho bản thân, khi ly hôn anh T (C) và chị D không đặt ra yêu cầu về nghĩa vụ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: anh T (C) và chị D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm anh T (C) phải chịu theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là phù hợp, được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Nguyễn Hoàng T (C) và chị Trần Thị D là vợ chồng.

2/. Về nuôi con chung: Giao người con tên Nguyễn Huỳnh G, sinh năm 2002 cho anh Nguyễn Hoàng T (C) được tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục; Chị Trần Thị D có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời miễn cấp dưỡng nuôi con cho chị Trần Thị D.

3/. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về án phí hôn nhân và gia đình: anh Nguyễn Hoàng T (C) phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006819 ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hải.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho các đương sự anh Nguyễn Hoàng T (C) biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Trần Thị D được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
đã ký**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BL
- VKSND huyện Đông Hải
- THA huyện Đông Hải
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án;

Lưu Hải Đăng